



yǐn lái
引来

verb · to attract, to draw (something or someone)

Example Sentences

huā xiāng yǐn lái le mì fēng

花香引来了蜜蜂。

The fragrance of flowers attracted bees.

tā de yǎn jiǎng yǐn lái le hěn duō tīng zhòng

他的演讲引来了很多听众。

His speech attracted many listeners.

zhè gè xīn zhèng cè yǐn lái le bù shǎo zhēng yì

这个新政策引来了不少争议。

This new policy has drawn quite a bit of controversy.

Trace each character, then write the word on your own.

引	引	引	引	引	引	引													
来	来	来	来	来	来	来	来	来	来	来									